

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	107,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	109.0%	99.6%	195.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.50
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

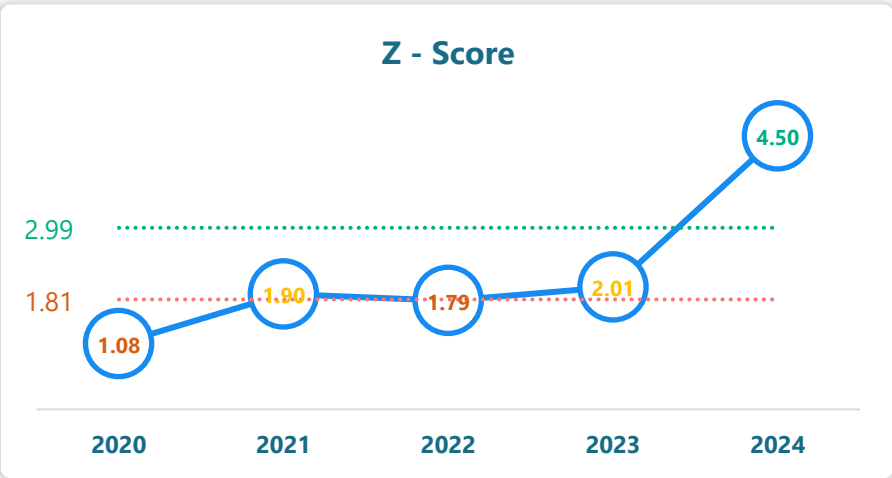
Hệ số nguy cơ phá sản	5.82
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024		
DT thuần	13,251	YoY
tỷ VNĐ		▲ 1,339
		▲ 11.2%

2024		
LN sau thuế	1,171	YoY
tỷ VNĐ		▲ 1,011
		▲ 632%

2024		
ROE	35.8%	+/- YoY
		▲ 31.3%

2024		
ROA	13.0%	+/- YoY
		▲ 11.7%



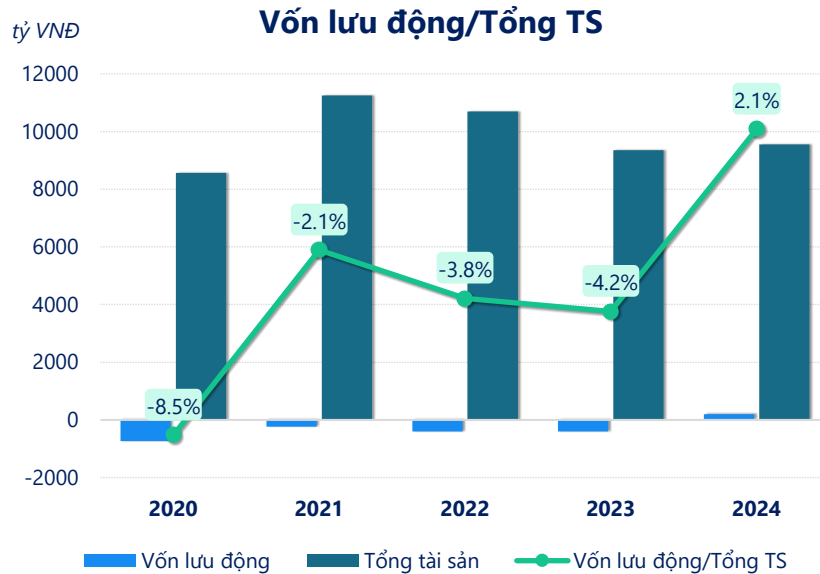
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.50 > 2.99**, cho thấy **KSV** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 5.82 > 2.6**, cho thấy **KSV** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **KSV** ghi nhận doanh thu thuần **13,251** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,171** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.2%** và **tăng 632%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **35.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

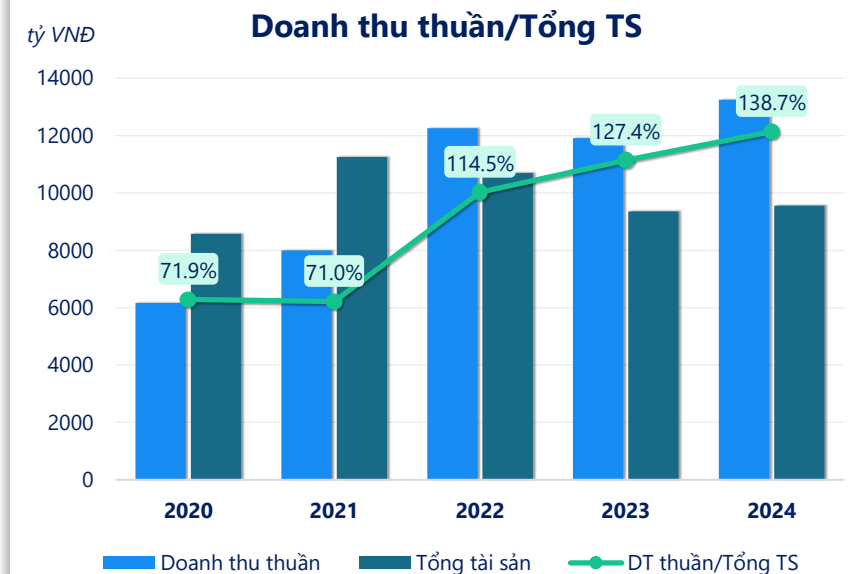
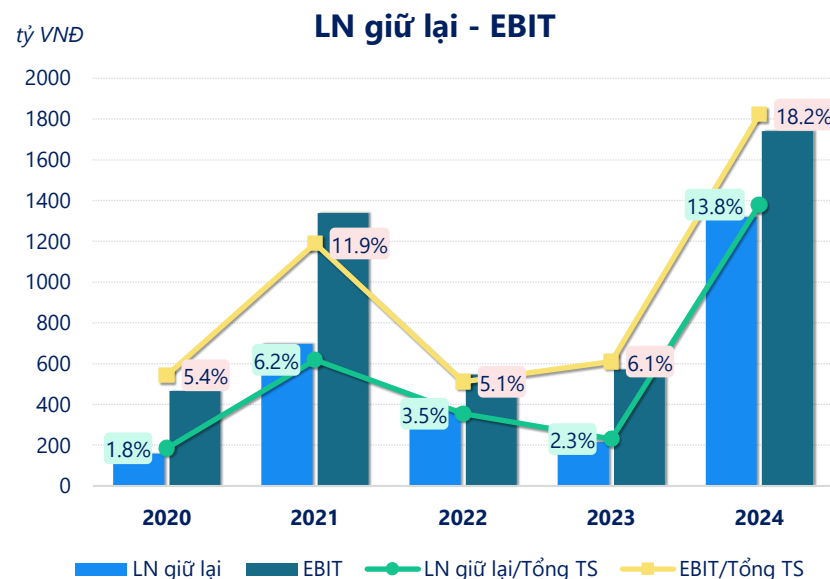
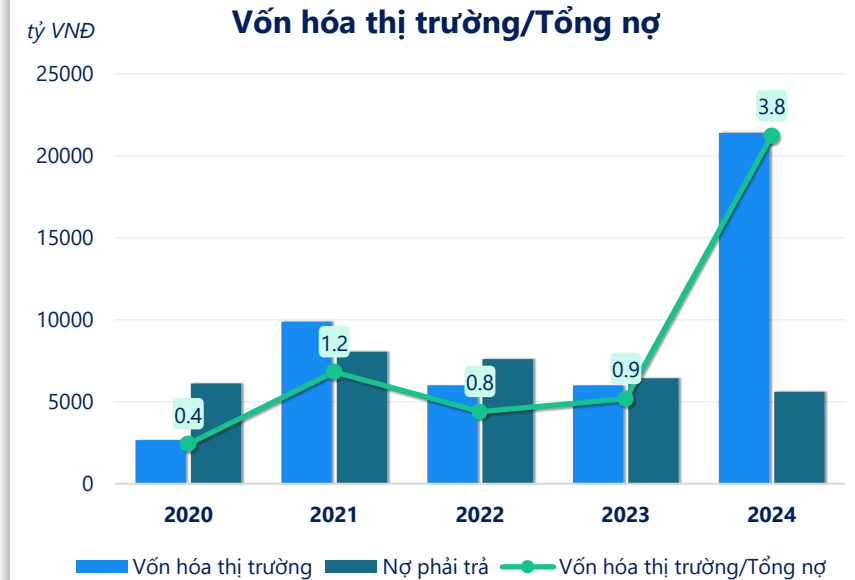
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (HNX: KSV)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.82, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,551	9,354	2.1%
Tài sản ngắn hạn	4,508	3,496	29.0%
Tiền và tương đương tiền	410	265	54.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.1	25.0	128%
Phải thu ngắn hạn	1,117	662	68.8%
Hàng tồn kho	2,826	2,300	22.9%
Tài sản ngắn hạn khác	98.4	245	-59.8%
Tài sản dài hạn	5,044	5,858	-13.9%
Phải thu dài hạn	126	115	9.2%
Tài sản cố định	4,001	4,767	-16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	331	490	-32.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	46.2	44.9	2.7%
Tài sản dài hạn khác	539	441	22.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,602	6,433	-12.9%
Nợ ngắn hạn	4,309	3,892	10.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,187	1,875	16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,100	994	10.7%
Nợ dài hạn	1,294	2,541	-49.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,242	2,172	-42.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,949	2,921	35.2%
Vốn chủ sở hữu	3,946	2,916	35.3%
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.71	5.12	-47.2%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,163	7,991	12,251	11,912	13,251
Giá vốn hàng bán	5,211	6,040	11,127	10,789	10,726
Lợi nhuận gộp	952	1,952	1,124	1,123	2,524
Doanh thu HĐTC	45.3	14.1	6.82	9.90	8.47
Chi phí TC	228	195	359	367	258
Chi phí lãi vay	222	194	299	337	242
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	62.0	56.9	86.0	77.2	113
Chi phí QLDN	462	560	399	419	613
LN thuần từ HĐKD	245	1,154	287	270	1,548
Lợi nhuận khác	-2.05	-10.0	-39.4	-36.0	-50.1
LN trước thuế	243	1,144	247	234	1,498
Lợi nhuận sau thuế	205	958	202	160	1,171
LNST của CĐ cty mẹ	157	697	104	134	1,229

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	260	1,198	904	714	1,053
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-324	-1,517	-696	-658	-281
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	104	290	-55.4	-153	-628
Tiền đầu kỳ	198	239	210	362	265
Lưu chuyển tiền thuần	40.4	-28.8	152	-97.4	145
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	239	210	362	265	410